

Đại từ và giao diện luận lý – ngữ dụng học

Pronouns and the logic – pragmatics interface

Trịnh Hữu Tuệ*

Tóm tắt nội dung

Bài này mô tả một đặc tính luận lý của đại từ có khả năng lý giải sự hiện diện phổ quát của phạm trù này trong các ngôn ngữ tự nhiên. Sau đó, nó phác thảo một phương pháp phân loại đại từ cho tiếng Việt. Tiếp theo là một thảo luận về quan hệ giữa tính khả chấp của câu và tính trùng ngôn cũng như mâu thuẫn của nó, trong đó hệ quả hình thức của nghĩa xã hội được đề cập đến như một hiện tượng quan yếu đối với nghiên cứu giao diện luận lý–ngữ dụng học. Phần cuối của bài phân tích sự khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Anh liên quan đến việc sử dụng tên riêng để chỉ người nói và người nghe.

This paper describes a logical property of pronouns which accounts for their universal presence in natural languages. A method for classifying pronouns in Vietnamese is then proposed, followed by a discussion on the relationship between acceptability and triviality, in which the formal implications of social meanings are examined as a phenomenon relevant for the investigation into the interface between logic and pragmatics. The paper ends with an analysis of the difference between Vietnamese and English regarding the use of proper names to refer to discourse participants.

Từ khoá: đại từ / *pronouns*, luận lý / *logic*, ngữ dụng học / *pragmatics*, nghĩa xã hội / *social meanings*, tên riêng / *proper names*

1 Một đặc tính luận lý của đại từ

Xuất phát điểm của chúng ta là cách nhìn luận lý về ngữ nghĩa học: nếu chúng ta biết thế giới ra sao và nghĩa của một câu *S* là gì, chúng ta sẽ biết *S* đúng hay sai. Nghĩa của câu là mệnh đề. Mỗi câu diễn đạt một mệnh đề, tức một cách đặt *T*, đúng, hoặc *F*, sai, lên một thực tiễn nào đó [26, 42]. Ví dụ, câu (1) sẽ đặt *T* lên các thực tiễn trong đó Chí Phèo yêu Thị Nở và đặt *F* lên các thực tiễn trong đó Chí Phèo không yêu Thị Nở.

(1) Chí Phèo yêu Thị Nở

Một câu hỏi được đặt ra về các đơn vị cú pháp được cảm nhận như câu nhưng không diễn đạt mệnh đề một cách rõ ràng, ví dụ như biểu ngữ (2).

*Cơ quan công tác: Leibniz-Zentrum Allgemeine Sprachwissenschaft. Địa chỉ: Schützenstraße 18, 10117 Berlin, Germany. Email: trinh@leibniz-zas.de.

(2) Hấn yêu Thị Nở

Trực giác chúng ta có vẻ (2) là kể cả nếu chúng ta biết rõ thế giới ra sao, chúng ta vẫn không biết (2) đúng hay sai, chừng nào chúng ta chưa biết *hấn* là ai. Và để biết *hấn* là ai, kiến thức ngữ nghĩa thuần túy sẽ không đủ: chúng ta cần thông tin về bối cảnh đối thoại nữa. Vậy, liên hệ giữa *hấn* và Chí Phèo cần đến bối cảnh theo một cách khác với liên hệ giữa *Chí Phèo* và Chí Phèo. Những biểu ngữ như *hấn* được gọi là “đại từ”. Sự hiện diện của đại từ trong mỗi ngôn ngữ trên thế giới, theo tôi, được coi là hiển nhiên.

Một câu hỏi có thể được đặt ra ở đây là một đại từ, sau khi nghĩa của nó đã được xác định qua bối cảnh đối thoại, sẽ khác tiền ngữ của nó, về mặt luận lý, ở chỗ nào. Thoạt đầu, chúng ta có thể nghĩ câu trả lời sẽ là “không ở chỗ nào cả”. Hãy so sánh (3a) và (3b).

- (3) a. Chí Phèo nghĩ Thị Nở yêu *hấn*
b. Chí Phèo nghĩ Thị Nở yêu Chí Phèo

Trong bối cảnh *hấn* được hiểu là chỉ Chí Phèo, rõ ràng là (3a) và (3b) sẽ diễn đạt cùng một mệnh đề, và chúng ta cảm thấy không có lý do gì để nói rằng *hấn* và *Chí Phèo*, trong bối cảnh này, có gì khác nhau. Nhưng sự thật là cảm giác này không chính xác. Sự khác biệt giữa đại từ *hấn* và danh ngữ *Chí Phèo*, kể cả trong bối cảnh *hấn* được hiểu là Chí Phèo, vẫn tồn tại, và ta có thể tiếp cận sự khác biệt này bằng cách thêm vào (3a) và (3b) biểu ngữ và *Bá Kiến cũng thế* [10, 11].

- (4) a. Chí Phèo nghĩ Thị Nở yêu *hấn*, và Bá Kiến cũng thế.
b. Chí Phèo nghĩ Thị Nở yêu Chí Phèo, và Bá Kiến cũng thế.

Ta sẽ thấy rằng kể cả trong bối cảnh *hấn* được hiểu là Chí Phèo, câu (4a) và câu (4b) vẫn khác nhau về ngữ nghĩa. Cụ thể, trong bối cảnh này, (4a) có thể hiểu theo hai nghĩa, mà tôi tạm gọi là nghĩa “mềm” và nghĩa “cứng”. Theo nghĩa mềm, (4a) diễn đạt mệnh đề (5a), còn theo nghĩa cứng, (4a) diễn đạt mệnh đề (5b).

- (5) a. Chí Phèo nghĩ Thị Nở yêu Chí Phèo và Bá Kiến nghĩ Thị Nở yêu Bá Kiến
b. Chí Phèo nghĩ Thị Nở yêu Chí Phèo và Bá Kiến nghĩ Thị Nở yêu Chí Phèo

Khác với câu (4a), câu (4b), trong cùng bối cảnh này, chỉ có thể diễn đạt mệnh đề (5b). Lưu ý rằng (5a) và (5b) là hai mệnh đề khác nhau: trong một thực tại nơi Chí Phèo nghĩ Thị Nở yêu Chí Phèo và Bá Kiến nghĩ Thị Nở chỉ yêu mỗi Bá Kiến, (5a) sẽ đúng và (5b) sẽ sai. Vậy, (5a) và (5b) đặt T và F lên thực tại theo các cách khác nhau, tức chúng là hai mệnh đề khác nhau. Nếu (4a) đa nghĩa giữa (5a) và (5b) còn (4b) thì đơn nghĩa và chỉ diễn đạt (5b), chúng ta bắt buộc phải kết luận rằng (4a) và (4b), kể cả trong bối cảnh *hấn* chỉ Chí Phèo, vẫn khác nhau về mặt ngữ nghĩa. Và vì sự khác nhau giữa (4a) và (4b) chỉ nằm trong sự khác nhau giữa *hấn* và *Chí Phèo*, chúng ta bắt buộc phải kết luận là *hấn* và *Chí Phèo*, kể cả trong bối cảnh *hấn* chỉ Chí Phèo, vẫn khác nhau về mặt luận lý.

Sự khác biệt giữa đại từ và các biểu ngữ trực chỉ khác nằm trong khả năng bị ràng buộc: chỉ đại từ mới có thể bị ràng buộc. Câu (3a), nhắc lại trong (6), có hai cách phân tích luận lý, (6a) và (6b) [17].

- (6) Chí Phèo nghĩ Thị Nở yêu *hấn*
a. Chí Phèo_x [nghĩ Thị Nở yêu *hấn*_x]
b. Chí Phèo_x [λx [*x* nghĩ Thị Nở yêu *hấn*_x]]

Theo (6a), Chí Phèo nằm trong số những cá nhân nghĩ Thị Nở yêu Chí Phèo, còn theo (6b), Chí Phèo nằm trong số những cá nhân x sao cho x nghĩ Thị Nở yêu x . Trong phân tích (6a), *Chí Phèo* và *hắn* là hai biểu ngữ đồng sở chỉ, còn trong phân tích (6b), *Chí Phèo* ràng buộc *hắn*. Vì *hắn* có thể bị ràng buộc nên (6) có thể có hai cách phân tích. Đây là lý do tại sao (6), tức (3a), lại đa nghĩa. Do khuôn khổ bài này có hạn nên tôi sẽ không đi sâu vào nói rõ hơn lý do đó là gì. Vì *Chí Phèo* không phải đại từ nên biểu ngữ này không thể bị ràng buộc. Điều này có nghĩa rằng (7) chỉ có thể có phân tích (7a), không thể có phân tích (7b). Và đây là lý do tại sao (7), tức (3b), lại không đa nghĩa như (3a). Một lần nữa, khuôn khổ bài này không cho phép tôi nói chi tiết hơn.

- (7) Chí Phèo nghĩ Thị Nở yêu Chí Phèo
 a. Chí Phèo _{x} [nghĩ Thị Nở yêu Chí Phèo _{x}]
 b. #Chí Phèo _{x} [λx [x nghĩ Thị Nở yêu Chí Phèo _{x}]]

Ở trên, chúng ta nói về khả năng bị ràng buộc của đại từ *hắn*, là một đại từ thuộc ngôi thứ ba. Nhưng khả năng này có ở cả đại từ thuộc ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai. Xem xét câu (8a) và (8b), ta quan sát được sự đa nghĩa tương tự như ở câu (3a).

- (8) a. Chỉ mỗi tao hoàn thành nhiệm vụ tao được giao
 b. Chỉ mỗi mày hoàn thành nhiệm vụ mày được giao

Cả hai câu (8a) và (8b) đều có cả nghĩa cứng lẫn nghĩa mềm. Cụ thể, (8a) có thể được hiểu, theo nghĩa cứng, là ‘tao hoàn thành nhiệm vụ tao được giao và không x nào khác tao hoàn thành nhiệm vụ tao được giao’, hoặc có thể được hiểu, theo nghĩa mềm, là ‘tao hoàn thành nhiệm vụ tao được giao và không x nào khác tao hoàn thành nhiệm vụ x được giao’. Cũng tương tự, câu (8b) có thể được hiểu, theo nghĩa cứng, là ‘mày hoàn thành nhiệm vụ mày được giao và không x nào khác mày hoàn thành nhiệm vụ mày được giao’, hoặc có thể được hiểu, theo nghĩa mềm, là ‘mày hoàn thành nhiệm vụ mày được giao và không x nào khác mày hoàn thành nhiệm vụ x được giao’. Hiện tượng này là bằng chứng rằng cả đại từ ngôi thứ nhất, *tao*, lẫn đại từ ngôi thứ hai, *mày*, đều có khả năng bị ràng buộc.

Khả năng bị ràng buộc là đặc điểm của đại từ, phân biệt chúng với các danh ngữ khác. Chúng ta có thể đặt câu hỏi là nếu không có đại từ thì khả năng diễn đạt của ngôn ngữ có bị giảm thiểu hay không. Thoạt đầu, chúng ta có thể nghĩ rằng câu trả lời hiển nhiên là “không”. Chẳng phải lúc đó, chúng ta sẽ phải nói mọi thứ rõ ràng hơn. Ví dụ, hai nghĩa của (3a) sẽ phải được diễn đạt bằng hai câu đầy đủ là (5a) và (5b), trong đó thay vì *hắn* ta có tiền ngữ của đại từ này. Nhưng lưu ý rằng từ đầu tới giờ, chúng ta mới xem xét những nhận định về các cá thể, cụ thể là Chí Phèo, Thị Nở, và Bá Kiến. Giả sử chúng ta muốn diễn đạt một sự tình mang tính khái quát hơn, ví dụ câu (9).

- (9) Không người đàn ông nào nghĩ mình xấu trai

Trong câu (9), *mình* là đại từ. Liệu mệnh đề mà (9) diễn đạt có thể được diễn đạt không cần đại từ? Hãy thử thay *mình* bằng tiền ngữ của nó, tức *không người đàn ông nào*. Kết quả sẽ là (10), một câu khác nghĩa với (9).

- (10) Không người đàn ông nào nghĩ không người đàn ông nào xấu trai

Hãy hình dung một thực tiễn trong đó A và B là hai người đàn ông duy nhất. A nghĩ A đẹp và B xấu còn B thì nghĩ cả A lẫn B đều đẹp. Trong thực tiễn này, (9) sẽ đúng và (10) sẽ sai. Điều này cho thấy (9) và (10) diễn đạt hai mệnh đề khác nhau, vì chúng đặt T và F lên các thực tiễn

theo các cách khác nhau. Ví dụ trên đủ để cho thấy chúng ta cần đại từ để diễn đạt những sự tình khái quát. Vậy, vai trò của đại từ trong ngôn ngữ tự nhiên tương tự với vai trò của biến số trong ngôn ngữ toán học. Nếu không có $x, y, z, \text{etc.}$, chúng ta sẽ chỉ có thể nói “2 nhân 1 bằng 2”, “3 nhân 1 bằng 3”, vân vân, nhưng chúng ta sẽ không thể diễn đạt được sự thật khái quát là số nào nhân với 1 cũng bằng chính nó. Một cách diễn đạt sự thật này là “ x nhân 1 bằng x , đối với mọi x ”. Như chúng ta thấy, việc sử dụng biến số là nhất thiết.

2 Một cách phân loại đại từ tiếng Việt

Một đặc điểm của tiếng Việt là nó có rất nhiều đại từ. Những đại từ trong tiếng Việt, về mặt đồng đại, có thể chia làm hai loại: (i) những đại từ “gốc”, tức những biểu ngữ chỉ có chức năng làm đại từ; (ii) những đại từ “phái sinh”, tức những đại từ được tạo ra từ các danh từ quan hệ. Dưới đây là một vài ví dụ. Tôi sẽ giới hạn thảo luận vào các biểu ngữ chỉ một người nói hoặc một người nghe trong đối thoại, thường được gọi là đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai số ít trong ngữ pháp truyền thống.

- (11) a. Đại từ gốc: *tôi, tao, tớ, ta, trẫm, mày, bay, người*
 b. Đại từ phái sinh: *ông, bà, cô, chú, anh, em, con, cháu*

Xem xét hai mẫu đối thoại dưới đây, ta thấy một khác biệt nổi bật giữa hai loại đại từ này.

- (12) A: Tao nên giúp mày.
 B: Mày không nên giúp tao.

- (13) A: Em nên giúp anh.
 B: Anh không nên giúp em.

Cả hai đối thoại đều bắt đầu bằng một câu có hình thức α nên giúp β , được đối đáp lại bằng một câu có hình thức β không nên giúp α . Trong đối thoại (12), α là *tao* và β là *mày*. Trong đối thoại (13), α là *em* và β là *anh*. Chúng ta có thể dễ dàng thấy rằng cách chúng ta hiểu hai đối thoại này rất khác nhau. Trong (12), hai phát ngôn phủ định lẫn nhau: A nói A nên giúp B còn B nói A không nên giúp B. Ngược lại, hai câu trong (13) không phủ định lẫn nhau: chúng ta có thể cùng đứng trong một thực tại. Ngoài ra, nếu chỉ nhìn vào bản thân các câu trong (13), chúng ta không biết chắc được chúng diễn đạt những mệnh đề nào. Chúng ta có thể hiểu là A nói A nên giúp B và B nói B không nên giúp A. Nhưng còn tồn tại một cách hiểu khác là A nói B nên giúp A và B nói A không nên giúp B. Sự khác nhau cơ bản ở đây là *tao* và *mày* chỉ người nói và người nghe, còn *anh* và *em* chỉ người hơn tuổi và người kém tuổi. Quan sát về khác biệt này giữa *tao* và *mày*, cũng như giữa *anh* và *em*, có thể được khái quát hoá đến các cặp đại từ gốc và đại từ phái sinh khác.

Tôi đề xuất cách phân loại đại từ ngôi thứ nhất và thứ hai trong tiếng Việt như sau. Các đại từ gốc được xác định đối với nét nghĩa $[\pm S]$, với $[+S]$ chỉ người nói còn $[-S]$ chỉ người nghe. Vậy, các đại từ mang nét $[+S]$ bao gồm *tôi, ta, tao, \text{etc.}* Các đại từ mang nét $[-S]$ bao gồm *mày, bay, người, \text{etc.}* Các đại từ phái sinh không được xác định đối với nét nghĩa này. Chúng bao gồm các danh từ quan hệ như *anh, chị, em, \text{etc.}*, và có thể chỉ người nói hoặc người nghe.¹ Chúng ta sẽ gọi các đại từ gốc là các đại từ $[\pm S]$ và các đại từ phái sinh là các đại từ $[OS]$. So sánh đại

¹ Hoặc một người thứ ba. Trong văn nói, nếu đại từ phái sinh chỉ người thứ ba, hình vị *ấy* thường được thêm vào phía sau. Trong văn viết thì không. Hiện tượng này thú vị nhưng tôi sẽ phải thảo luận về nó trong một dịp khác.

từ tiếng Việt với đại từ tiếng Anh, chúng ta thấy rằng những biểu ngữ thuộc nhóm [0S] hoàn toàn vắng mặt trong tiếng Anh. Các đại từ ngôi thứ nhất và thứ hai của tiếng Anh chỉ gồm có *I*, mang nét [+S], và *you*, mang nét [-S]. Chúng ta có thể đặt câu hỏi liệu sự hiện diện hay vắng mặt của [0S] có liên quan gì đến số lượng đại từ trong một ngôn ngữ hay không. Tôi sẽ dành câu hỏi này cho nghiên cứu trong tương lai.

3 Đại từ và giao diện luận lý – ngữ dụng học

Tôi sẽ bắt đầu phần này bằng một thảo luận ngắn về ngữ nghĩa và cú pháp. Ngữ nghĩa học tìm hiểu trực giác của người bản ngữ về điều kiện chân trị của câu, tức trực giác về khi nào câu đúng và khi nào câu sai. Tiên đề cơ bản của ngữ nghĩa học là nguyên tắc kết hợp: ý nghĩa của một biểu ngữ phức tạp được suy ra từ ý nghĩa của các thành tố của nó và cách chúng kết hợp với nhau [12]. Vậy, hai câu có thể khác nghĩa nhau do chúng chứa các từ khác nhau, hoặc do chúng kết hợp các từ giống nhau theo các cách khác nhau: nghĩa của *Chí Phèo yêu Thị Nở* phụ thuộc vào nghĩa của *Chí Phèo*, *yêu*, *Thị Nở*, và khác với nghĩa của *Chí Phèo ghét Thị Nở* cũng như khác với nghĩa của *Thị Nở yêu Chí Phèo*. Nguyên tắc kết hợp đòi hỏi nghĩa của các đơn vị cơ bản phải cố định. Ví dụ, nghĩa của từ *yêu* trong câu *Chí Phèo yêu Thị Nở* và trong câu *Bá Kiến yêu Thị Nở* phải là một. Yêu cầu các đơn vị cơ bản có nghĩa cố định, như chúng ta biết, bị thách thức bởi nhiều quan sát. Trường hợp hay được đưa ra làm ví dụ là trường hợp từ *hoặc* [3].

- (14) a. Nếu Nam uống trà hoặc cà-phê, nó sẽ mất ngủ.
 b. Nam uống trà hoặc cà-phê.
 c. Nam uống trà hoặc cà-phê hoặc nước quả

Trực giác của ta về *hoặc* trong câu (14a) là nó diễn đạt phép tuyển không loại trừ, thường được ký hiệu là \vee trong luận lý mệnh đề: $(p \vee q)$ sai khi p sai và q sai, đúng trong các trường hợp còn lại, tức $(p \vee q)$ sẽ đúng nếu p đúng và q đúng.

(15)

p	\vee	q
T	T	T
T	T	F
F	T	T
F	F	F

Điều này có nghĩa (14a) sẽ sai nếu Nam uống trà và cà-phê nhưng không mất ngủ, đúng như trực giác của chúng ta. Từ *hoặc* trong câu (14b) lại cho ta cảm giác rằng nó diễn đạt phép tuyển có loại trừ, thường được ký hiệu là $\bar{\vee}$ trong luận lý mệnh đề: $(p \bar{\vee} q)$ đúng khi p và q có chân trị khác nhau, sai khi p và q có chân trị giống nhau.

(16)

p	$\bar{\vee}$	q
T	F	T
T	T	F
F	T	T
F	F	F

Điều này có nghĩa (14b) sẽ đúng nếu Nam uống chính xác một trong hai loại đồ uống được nhắc tên, và sẽ sai nếu Nam không uống gì hoặc uống cả hai. Đây cũng đúng với trực giác của chúng ta. Còn trực giác của chúng ta về (14c) là Nam chỉ uống một trong ba loại đồ uống được

nêu tên. Ta có cảm giác rằng (14c) sẽ sai nếu Nam uống cả trà lẫn cà-phê lẫn nước quả. Vấn đề ở đây là cả \vee lẫn $\bar{\vee}$ đều không diễn đạt được nghĩa của từ *hoặc* trong câu (14c): cả $(p \vee (q \vee r))$ lẫn $(p \bar{\vee} (q \bar{\vee} r))$ đều đúng trong trường hợp cả ba mệnh đề p , q , và r đều đúng [32].

$$(17) \quad \frac{p \quad \vee \quad (q \quad \vee \quad r)}{T \quad T \quad T \quad T \quad T}$$

$$(18) \quad \frac{p \quad \bar{\vee} \quad (q \quad \bar{\vee} \quad r)}{T \quad T \quad T \quad F \quad T}$$

Chúng ta có thể thấy rằng để lập thức một lý thuyết có khả năng suy ra nghĩa của một câu từ nghĩa các từ nằm trong nó, dưới tiên giả định rằng nghĩa của từ là cố định xuyên suốt các câu, là một dự án không hề đơn giản, dưới ánh sáng những hiện tượng như chúng ta chứng kiến với từ *hoặc*. Đây là dự án của ngữ nghĩa học. Bây giờ tôi quay sang nói vài lời về cú pháp học. Khác với ngữ nghĩa học, cú pháp học không hỏi trong hoàn cảnh nào thì câu đúng hay sai. Câu hỏi của cú pháp học có phần mông lung hơn: câu này ổn hay không ổn? Tính từ “ổn” ở đây mô tả một cảm giác đặc biệt: cảm giác một câu nào đó “có thể” được nói hay không, bất chấp ý nghĩa của nó là gì. Câu *colorless green ideas sleep furiously* của Chomsky được sử dụng để minh họa cảm giác này [4]. Để lấy ví dụ tiếng Việt, hãy xem xét hai cặp câu sau.

- (19) a. Tôi ăn cơm trước khi đọc sách
b. Tôi đọc sách sau khi ăn cơm

- (20) a. Cơm thì tôi ăn trước khi đọc sách
b. #Cơm thì tôi đọc sách sau khi ăn

Rõ ràng, chúng ta không hình dung được một thực tại trong đó (19a) và (19b) không có cùng chân trị: trong bất kỳ thực tại nào, nếu (19a) đúng thì (19b) cũng đúng, và ngược lại. Điều này có nghĩa (19a) và (19b) đồng nghĩa. Ngoài ra, ta có thể thấy chúng đều là những câu “ổn” trong tiếng Việt. Câu (20a) giống hệt câu (19a) ngoài việc *cơm* được đề hoá, và câu (20b) cũng giống hệt câu (19b) ngoài việc *cơm* được đề hoá. Vì (19a) và (19b) vừa đồng nghĩa vừa ổn như nhau nên lẽ ra (20a) và (20b) cũng phải đồng nghĩa và ổn như nhau. Nhưng sự thật, tất nhiên, lại không phải như vậy: (20b) nghe tồi hơn hẳn (20a). Chúng ta có cảm giác rằng (20a) là một câu có thể được nói, nhưng sẽ không có ai nói câu (20b), trong bất kỳ ngữ cảnh nào [7, 18, 30, 36, 37, 38]. Có thể nói, cú pháp học tìm cách giải thích những tương phản như tương phản giữa (20a) và (20b), tức những tương phản mà chúng ta không thể giải thích được dựa trên ý nghĩa (và âm thanh) của câu. Những tương phản này liên quan đến phần hình thức của câu, tức những nguyên tắc mà các thao tác sắp xếp từ vào với nhau để tạo ra câu cần phải tuân theo. Câu ổn là câu được tạo ra theo đúng nguyên tắc, còn câu không ổn là câu không được tạo ra theo đúng nguyên tắc.

Thảo luận trên có thể cho chúng ta ấn tượng rằng trực giác về điều kiện chân trị, tức về ngữ nghĩa, và trực giác về mức độ khả chấp, tức về hình thức, của câu là hai hiện tượng độc lập, không liên quan đến nhau: nghĩa của câu là gì không ảnh hưởng đến liệu nó nghe có ổn hay không. Trong thời gian gần đây, một nhánh nghiên cứu đã đặt ra câu hỏi về mối quan hệ giữa ngữ nghĩa và hình thức, và một số trực giác về hình thức đã được giải thích qua con đường ngữ nghĩa. Ví dụ được nhiều người biết đến là tương phản giữa (21a) và (21b).

- (21) a. Tất cả mọi người đều đến đúng giờ trừ Nam
b. #Có một người đến đúng giờ trừ Nam

Nghĩa câu (21a) có thể diễn đạt như sau: tất cả những người không phải là Nam đều đến đúng giờ và Nam không đến đúng giờ. Vậy, câu hỏi là tại sao chúng ta không thể dùng (21b) để nói rằng có một người không phải là Nam đến đúng giờ và Nam không đến đúng giờ. Cách giải thích được đưa ra có hai phần [9]. Thứ nhất, nghĩa của từ *trừ* có hệ quả là (21a) diễn đạt mệnh đề (22a) và (21b) diễn đạt mệnh đề (22b).

- (22) a. Tất cả những người không phải Nam đều đến đúng giờ và không phải là tất cả mọi người đều đến đúng giờ
b. Có một người không phải Nam đến đúng giờ và không phải là có một người đến đúng giờ

Như chúng ta thấy, (22b) là một mâu thuẫn, còn (22a) thì không phải một mâu thuẫn. Phần thứ hai của cách giải thích tương phản giữa (21a) và (21b) nói như sau: (21b) không ổn, vì mệnh đề nó diễn đạt là một mâu thuẫn. Có thể thấy, lời giải thích này liên hệ điều kiện chân trị với tính đúng đắn về mặt hình thức của câu. Xét bề mặt, đây là một cách giải thích kỳ lạ, vì không có lý do gì để nghĩ rằng một câu có thể không ổn chỉ vì nó diễn đạt một mâu thuẫn. Một ví dụ nữa về quan hệ giữa ngữ nghĩa và hình thức là hai cặp câu sau.

- (23) a. Tài khoản của tôi còn hai đồng
b. Tài khoản của tôi còn ít nhất hai đồng
(24) a. Tài khoản của tôi còn không đồng
b. #Tài khoản của tôi còn ít nhất không đồng

Chúng ta có thể đặt câu hỏi tại sao *không* lại không đi kèm được với *ít nhất*. Một cách giải thích được đưa ra nói rằng *ít nhất n* có nghĩa là “*n* hoặc nhiều hơn *n*”. Vậy, câu (24b) diễn đạt mệnh đề tài khoản của tôi còn không đồng hoặc nhiều hơn không đồng. Mệnh đề này, hiển nhiên, là một trùng ngôn, và vì nó là trùng ngôn nên câu diễn đạt nó sai về mặt hình thức [16]. Một lần nữa, đây là một cách giải thích có phần kỳ lạ, vì không có lý do gì để ta nghĩ rằng một câu lại có thể không ổn chỉ vì nó diễn đạt một trùng ngôn.

Sau đây, tôi sẽ gọi cả mâu thuẫn và trùng ngôn là những câu “vô dụng”, vì chúng không nói cho ta biết gì thêm về thế giới. Ý tưởng rằng những câu vô dụng là những câu sai về mặt hình thức, thực ra, đã được Wittgenstein nói đến trong [42]. Wittgenstein đề xuất rằng ngôn ngữ mang tính hình ảnh: cấu hình luận lý của các nguyên tố trong câu tương ứng với cấu hình thực tiễn của các vật thể trong sự tình mà câu mô tả. Vì ta không thể sắp xếp các vật thể sao cho cách sắp xếp đó là tất cả mọi sự tình hay không sự tình nào cả, ta cũng không thể, về nguyên tắc, sắp xếp các nguyên tố trong câu sao cho câu mô tả mọi sự tình hay không mô tả sự tình nào. Và vì câu mô tả mọi sự tình là trùng ngôn còn câu không mô tả sự tình nào là mâu thuẫn, nên về nguyên tắc, trùng ngôn và mâu thuẫn, tức những câu vô dụng, sẽ là những cấu hình ký hiệu không thể được ngữ pháp tạo ra, tức sẽ là những câu sai hình thức.²

Tất nhiên, Wittgenstein công nhận rằng những câu như *trời mưa hoặc trời không mưa*, hay *trời mưa và trời không mưa*, là những câu đúng ngữ pháp. Và đây, theo tôi, là một vấn đề mà ông không giải quyết được: lý thuyết của ông có hệ quả là những câu vô dụng phải sai ngữ pháp, nhưng rõ ràng là có những câu vừa vô dụng, ví dụ như hai câu trên, lại vừa không sai ngữ pháp. Phải cho đến đầu thế kỷ này, chúng ta mới có cách phân biệt giữa sự vô dụng sai hình thức và sự vô dụng đúng hình thức [1, 2, 8, 13, 27, 33]. Vì khuôn khổ bài này có hạn nên tôi không thể đi sâu thêm để nói về phân biệt này.

² Cụ thể, xem câu 4.466 trong [42].

Tôi xin quay lại với đại từ. Lý do tôi phải nói về quan hệ giữa ngữ nghĩa và cú pháp ở trên là vì tôi nghĩ rằng tương phản dưới đây đặc biệt thú vị và, theo tôi biết, chưa được nghiên cứu nghiêm túc.

- (25) a. Tôi rất hân hạnh được đón tiếp ngài
b. #Tôi rất hân hạnh được đón tiếp mày

Theo tôi, (25b) là một câu sai về mặt hình thức. Nó cho ta cảm giác tương tự như #*tôi nuôi hai cái mèo* hoặc #*có một người đến đúng giờ trừ Nam*. Tất nhiên, chúng ta có thể lập luận rằng (25b) sai về ngữ dụng: đại từ *tôi* diễn tả một thái độ tôn trọng nhất định, và thái độ này chỉ phù hợp với *ngài* chứ không phù hợp với *mày*. Nhưng lưu ý rằng thái độ người nói không chỉ được thể hiện qua đại từ anh ta sử dụng, mà còn thể hiện qua những gì anh ta nói trong phần còn lại của câu. Chúng ta hãy xem xét câu (26).

- (26) Tôi nghĩ ngài là một thằng ngu

Trong câu này, rõ ràng đại từ *ngài* và vị ngữ *là một thằng ngu* thể hiện hai thái độ trái ngược nhau. Nhưng theo tôi, (26) là một câu hoàn toàn ổn về mặt hình thức. Nó không cho ta cảm giác “sai ngữ pháp” như câu (25b). Tôi đề xuất rằng tương phản giữa (25b) và (26) nên được coi là cùng một hiện tượng với tương phản giữa (27a), một mâu thuẫn sai hình thức, và (27b), một mâu thuẫn đúng hình thức.

- (27) a. #Có một người đến đúng giờ trừ Nam
b. Trời mưa và trời không mưa

Hệ quả của giả thiết này là có những nét nghĩa mà ta có thể coi là mang tính “xã hội”, như được thể hiện qua các đại từ nhân xưng, đóng vai trò quyết định tính đúng đắn hay không đúng đắn về mặt hình thức của câu. Sự bất tương thích do chúng tạo nên không chỉ dẫn đến tính bất thường về mặt ngữ dụng, mà còn dẫn đến tính bất thường về mặt ngữ pháp. Vậy, ngữ dụng có giao diện với ngữ pháp, qua nghĩa xã hội của các đại từ. Đây là một chủ đề nghiên cứu mà tôi hy vọng sẽ có dịp theo đuổi trong tương lai gần.

4 Về cách xưng hô bằng tên riêng trong tiếng Việt

Một hiện tượng phổ biến liên quan đến xưng hô trong các ngôn ngữ châu Âu là người nói và người nghe chỉ có thể được nhắc tới bằng cách sử dụng đại từ, cụ thể là đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai. Ví dụ, nếu John muốn bày tỏ tình yêu của mình đối với Mary, anh ta sẽ nói *I love you*, chứ sẽ không nói *John loves Mary*. Ngược lại, trong tiếng Việt, nếu Nam muốn tỏ tình với My, anh ta có thể nói *anh yêu em*, nhưng cũng có thể nói *Nam yêu My* [29, 40]. Phần này của bài viết sẽ giải thích khác biệt này.

Yếu tố thứ nhất của lời giải thích là giả thiết rằng tất cả các câu đều đi kèm cấu trúc diễn đạt hành ngôn. Theo giả thiết này, câu *trời mưa*, nếu A là người nói và B là người nghe, sẽ có phân tích như trong (28) [5, 6, 14, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 31, 34, 35, 39, 40, 41].

- (28) ~~A muốn B nghĩ rằng~~ trời mưa

Tôi sẽ dùng ~~gạch ngang~~ để diễn tả tính vô thanh của các phần tử câu. Trong cấu trúc (28), chỉ có phần *trời mưa* là có âm thanh và đến được tai chúng ta, còn phần còn lại, tức phần *A muốn B nghĩ rằng*, chúng ta không nghe thấy. Lưu ý rằng phần lớn cấu trúc câu trong ngôn ngữ tự

nhiên là không có âm thanh. Tôi sẽ mượn khái niệm từ những năm 70 và gọi phần x muốn y nghĩ rằng được đính kèm ở đầu tất cả những câu x nói với y là phần “tiền tố ngôn hành”. Với giả thiết là câu nào cũng đi kèm tiền tố ngôn hành, chúng ta có xuất phát điểm để giải thích tại sao, trong tiếng Anh, người nói và người nghe chỉ có thể được nhắc tới qua đại từ. Giả sử John nói với Mary rằng *I love you*. Câu của John sẽ có cấu trúc trọn vẹn như sau.

(29) ~~John~~ _{λx} ~~muốn~~ ~~Mary~~ _{λy} ~~nghĩ rằng~~ I_x love you _{y}

Lưu ý rằng về nguyên tắc, để diễn đạt đúng mệnh đề mà (29) diễn đạt, ta có thể dùng cả các cấu trúc trong (30).

- (30) a. ~~John~~ _{λx} ~~muốn~~ ~~Mary~~ _{λy} ~~nghĩ rằng~~ John _{x} loves Mary _{y}
 b. ~~John~~ _{x} ~~muốn~~ ~~Mary~~ _{y} ~~nghĩ rằng~~ I_x love you _{y}
 c. ~~John~~ _{x} ~~muốn~~ ~~Mary~~ _{y} ~~nghĩ rằng~~ John _{x} loves Mary _{y}

Chúng ta biết rằng tiếng Anh loại trừ khả năng (30a) và (30c), vì John sẽ không bao giờ nói *John loves Mary* với Mary. Chúng ta cũng biết tại sao câu (30a) bị loại trừ, vì chỉ đại từ mới có thể bị ràng buộc. Vậy, chúng ta cần tìm cách loại trừ (30c). Một khả năng đã được đưa ra là tiếng Anh thiên vị ràng buộc theo nghĩa sau [15, 28].

- (31) Nguyên tắc thiên vị ràng buộc của tiếng Anh
 Nếu một danh ngữ tự do X có thể thay thế bằng một danh ngữ bị ràng buộc Y mà không thay đổi nội dung của câu, ta phải thay thế X bằng Y

Bây giờ chúng ta hãy xem xét tiếng Việt. Giả sử Nam nói với My rằng anh ta yêu My. Các cấu trúc mà Nam có thể lựa chọn cũng tương tự như những cấu trúc chúng ta đã thảo luận ở trên. Cụ thể, chúng là những lựa chọn trong (32).

- (32) a. ~~Nam~~ _{λx} ~~muốn~~ ~~My~~ _{λy} ~~nghĩ rằng~~ anh _{x} yêu em _{y}
 b. ~~Nam~~ _{λx} ~~muốn~~ ~~My~~ _{λy} ~~nghĩ rằng~~ Nam _{x} yêu My _{y}
 c. ~~Nam~~ _{x} ~~muốn~~ ~~My~~ _{y} ~~nghĩ rằng~~ anh _{x} yêu em _{y}
 d. ~~Nam~~ _{x} ~~muốn~~ ~~My~~ _{y} ~~nghĩ rằng~~ Nam _{x} yêu My _{y}

Một lần nữa, chúng ta có thể loại trừ (32b) với lý do đơn giản là chỉ đại từ mới có thể bị ràng buộc. Nhưng tiếng Việt khác tiếng Anh ở chỗ nó không loại trừ (32d), vì trong tiếng Việt, Nam có thể nói với My là *Nam yêu My*. Tôi đề xuất rằng nguyên tắc thiên vị ràng buộc của tiếng Việt hơi khác với nguyên tắc tương đương trong tiếng Anh.

- (33) Nguyên tắc thiên vị ràng buộc của tiếng Việt
 Nếu một đại từ tự do X có thể thay thế bằng một đại từ bị ràng buộc Y mà không thay đổi nội dung của câu, ta phải thay thế X bằng Y

Chúng ta có thể thấy rằng (33) khác (32) ở chỗ thay vì nói về khái niệm “danh ngữ”, nó nói về khái niệm “đại từ”. Điều này có nghĩa rằng tiếng Việt chỉ so sánh đại từ tự do với đại từ bị ràng buộc, chứ không so sánh danh ngữ tự do với danh ngữ bị ràng buộc. Vậy, cấu trúc (32d) không bị loại trừ trong tiếng Việt, vì (32d) không có đại từ tự do nào cả.

Một câu hỏi được đặt ra ở đây là liệu tiếng Việt có khả năng coi những tên riêng như *Nam* và *My* là một dạng đại từ không. Giả sử *Nam* là đại từ được giới hạn vào những người tên là Nam, ta sẽ không cần đến (33), và có thể coi tiếng Việt và tiếng Anh là giống hệt nhau về thiên vị ràng buộc, tức cả hai đều tuân theo (31). Lúc đó, tiếng Việt sẽ khác tiếng Anh ở chỗ nó sẽ cho

phép có (32b), vì *Nam* và *My* có thể bị ràng buộc như các đại từ khác. Giả thiết này gặp khó khăn trước quan sát sau.

(34) Tất cả những người tên là Nam đều nghĩ rằng Nam rất thông minh

Trực giác của chúng ta về (34) là nó nói rằng tất cả những người tên là Nam đều nghĩ rằng một cá nhân tên Nam cụ thể nào đó rất thông minh. Rõ ràng, chúng ta không thể hiểu (34) theo nghĩa tất cả những người tên là Nam đều nghĩ rằng mình thông minh. Điều này là bằng chứng rằng *Nam* không thể bị ràng buộc, vì nếu nó có thể bị ràng buộc thì (34) đã có thể có cái nghĩa mà ta thấy rằng nó không thể có.

5 Kết luận

Chúng ta đã bàn về đặc tính luận lý của đại từ, tức khả năng bị ràng buộc. Sau đó, chúng ta thảo luận về một cách phân chia các đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai của tiếng Việt ra thành hai nhóm: các đại từ gốc và các đại từ phái sinh. Cách phân chia này dựa trên nét nghĩa $[\pm S]$, với $[+S]$ là chỉ người nói còn $[-S]$ là chỉ người nghe. Phần tiếp theo nói về quan hệ giữa ngữ nghĩa và cú pháp, cụ thể là hiện tượng tính khả chấp của một câu liên quan đến tính trùng ngôn hoặc mâu thuẫn của nó. Quan sát về hiện tượng sai hình thức của những câu chứa sự bất đồng liên quan đến nghĩa xã hội của các đại từ được đưa ra như một ví dụ nữa của vấn đề. Phần cuối cùng của bài nói về hiện tượng dùng tên riêng để chỉ người nói và người nghe trong tiếng Việt. Một cách giải thích được đưa ra, trong đó tiếng Việt khác tiếng Anh ở một điểm nhỏ liên quan đến nguyên tắc thiên vị ràng buộc. Giải thích này đồng thời đòi hỏi một số yếu tố nghĩa thường được coi là thuộc phạm trù ngữ dụng phải hiện diện hiển ngôn trong cấu trúc câu và vì thế phải được coi là thuộc phạm trù ngữ pháp.

Tài liệu

- [1] Abrusán, Martá. 2007. *Contradiction and Grammar: The Case of Weak Islands*. Doctoral Dissertation, MIT.
- [2] Chierchia, Gennaro. 2013. *Logic in Grammar*. Oxford: Oxford University Press.
- [3] Chierchia, Gennaro, Danny Fox & Benjamin Spector. 2012. The grammatical view of scalar implicatures and the relationship between semantics and pragmatics. In *Semantics: An International Handbook of Natural Language Meaning*, ed. Paul Portner, Claudia Maienborn, and Klaus von Stechow, 2297–2332. Berlin: De Gruyter.
- [4] Chomsky, Noam. 1957. *Syntactic Structures*. The Hague: Mouton.
- [5] Chomsky, Noam. 1981. *Lectures on Government and Binding*. Dordrecht: Foris Publications.
- [6] Chomsky, Noam. 1986. *Barriers*. Cambridge: MIT Press.
- [7] Chomsky, Noam. 1986. *Knowledge of Language*. New York: Praeger Publishers.
- [8] Del Pinal, Guillermo. 2019. The logicity of language: A new take on triviality, “ungrammaticality”, and logical form. *Noûs* 53:785–818.
- [9] von Stechow, Kai. 1993. Exeptive constructions. *Natural Language Semantics* 1:123–148.
- [10] Fox, Danny. 2000. *Economy and Semantic Interpretation*. Cambridge: MIT Press.

- [11] Fox, Danny. 2003. On Logical Form. In *Minimalist Syntax*, ed. Randall Hendrick, 82–123. London: Blackwell.
- [12] Frege, Gottlob. 1879. *Begriffsschrift – Eine der arithmetischen nachgebildete Formelsprache des reinen Denkens*. Halle: Neubert.
- [13] Gajewski, Jon. 2003. L-analyticity in natural language. Unpublished manuscript.
- [14] Gazdar, Gerald. 1979. *Pragmatics: Implicature, Presupposition and Logical Form*. New York: Academic Press.
- [15] Grodzinsky, Yosef & Tanya Reinhart. 1993. The innateness of binding and coreference. *Linguistic Inquiry* 24:69–102.
- [16] Haida, Andreas & Trịnh Hữu Tuệ. 2020. Zero and triviality. *Glossa: A journal of general linguistics* 5:1–14.
- [17] Heim, Irene & Angelika Kratzer. 1998. *Semantics in Generative Grammar*. Oxford: Blackwell.
- [18] Huang, C.-T. James. 1982. Logical relations in Chinese and the theory of grammar. Doctoral Dissertation, Massachusetts Institute of Technology.
- [19] Krifka, Manfred. 2001. Quantifying into question acts. *Natural Language Semantics* 9:1–40.
- [20] Krifka, Manfred. 2015. Bias in Commitment Space Semantics: Declarative questions, negated questions, and question tags. *Proceedings of SALT* 25:328–345.
- [21] Krifka, Manfred. 2019. Commitments and beyond. *Theoretical Linguistics* 45:73–91.
- [22] Krifka, Manfred. 2020. Zur Negierbarkeit von epistemischen Modalen. In *Grammatik und Pragmatik der Negation im Deutschen*, ed. Laura Neuhaus. Berlin: De Gruyter.
- [23] Lakoff, George. 1970. Linguistics and natural logic. *Synthese* 22:151–271.
- [24] Miyagawa, Shigeru. 2012. *Agreement beyond Phi*. Cambridge: MIT Press.
- [25] Miyagawa, Shigeru. 2022. *Syntax in the Treetops*. Cambridge: MIT Press.
- [26] Montague, Richard. 1973. The proper treatment of quantification in ordinary English. *Approaches to Natural Language* 49:221–242.
- [27] Pistoia-Reda, Salvatore & Uli Sauerland. 2021. Analyticity and modulation – broadening the rescale perspective on language logicity. *International Review of Pragmatics* 13:1–13.
- [28] Reinhart, Tanya. 1983. Coreference and bound anaphora: A restatement of the anaphora questions. *Linguistics and Philosophy* 6:47–88.
- [29] Reinhart, Tanya. 1983. Point of view in language – The use of parentheticals. In *Essays on Deixis*, ed. Gisa Rauh, 169–194. Tübingen: Narr.
- [30] Ross, John. 1967. Constraints on variables in syntax. Doctoral Dissertation, Massachusetts Institute of Technology.
- [31] Ross, John Robert. 1970. On declarative sentences. In *Readings in English Transformational Grammar*, ed. Roderick A. Jacobs and Peter S. Rosenbaum, 222–272. New York: Ginn.
- [32] Sauerland, Uli. 2004. Scalar implicatures in complex sentences. *Linguistics and Philosophy* 27:367–391.
- [33] Sauerland, Uli. 2014. Making Fuzzy Logic work for language. *Talk given at Semantics and Philosophy in Europe 7 (SPE 7)*.
- [34] Sauerland, Uli, and Kazuko Yatsushiro. 2017. Remind-me presuppositions and speech-act decomposition: Evidence from particles in questions. *Linguistic Inquiry* 48:651–677.
- [35] Stenius, Erik. 1967. Mood and language games. *Synthese* 17:254–274.

- [36] Trịnh, Hữu Tuệ. 2009. A constraint on copy deletion. *Theoretical Linguistics* 35:183–227.
- [37] Trịnh, Hữu Tuệ. 2010. Edges and linearization: A reply. *Theoretical Linguistics* 36:93–110.
- [38] Trịnh, Hữu Tuệ. 2019. *The Edginess of Silence: A Study on Chain Linearization*. Berlin: De Gruyter.
- [39] Trịnh, Hữu Tuệ. 2022. Three ways of referring to discourse participants in Vietnamese. *Journal of the Southeast Asian Linguistics Society* 15:221–230.
- [40] Trịnh, Hữu Tuệ & Hubert Truckenbrodt. 2018. The Participant-Pronoun Restriction: English and Vietnamese. *Proceedings of the 5th NAFOSTED Conference on Information and Computer Science* 317–321.
- [41] Wiltschko, Martina. 2021. *The Grammar of Interactional Language*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [42] Wittgenstein, Ludwig. 1921. Logisch-philosophische Abhandlung. *Annalen der Naturphilosophie* 14:185–262.